

UNIT 4

Class	New Word	Meaning
		bãi cát
		phù sa
		chất (nói chung)
		sự thanh lọc
		thanh lọc
		đáy biển
		cái ao
		rạn đá
		con kênh
		chất lỏng, dung dịch
		bốc hơi
		rạn san hô
		vũng nước
		đầm lầy
		tinh khiết
		dòng suối
		lũ lụt
		hạn hán
		bể chứa nước, nơi chứa nước
		giếng
		thể rắn
		thể khí
		hơi nước
		đập
		nhấn, chìm (xuống chất lỏng)

UNIT 4

Class	New Word	Meaning
		sự tươi tiêu
		sự ngâm, chìm, hòa nhập
		chìm, hòa vào
		đổ mồ hôi
		sự đổ mồ hôi
		đĩa nhỏ
		ngụm
		hầm
		đồ uống
		cùi chỏ
		nướng, áp chảo
		bánh mì nướng
		sự kết tủa, chất kết tủa, mưa, lượng mưa
		hấp tấp, vội vàng, xô đẩy
		sổ mũi
		nhục mạ, lãng mạ
		phun, phụt
		cơ sở hạ tầng
		uốn khúc
		nhỏ giọt
		rỉ
		sự bắt buộc
		khả năng sinh lời
		doanh nghiệp
		cổ vật

UNIT 4

Class	New Word	Meaning
		bảo quản
		người ngoài hành tinh
		chính xác
		cuộc trưng bày, triển lãm
		sự tan rã
		tụ hợp lại
		có thể xuống nước được, có thể lặn được
		thuộc về âm thanh
		địa nhiệt
		tàu ngầm
		ngăn cản
		khung
		sườn bãi
		có thể đếm được
		tờ rơi
		vùi dập
		tham vọng
		tiếp quản
		hình vuông, quảng trường
		đất đỏ, mắc